

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	7.7%	9.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

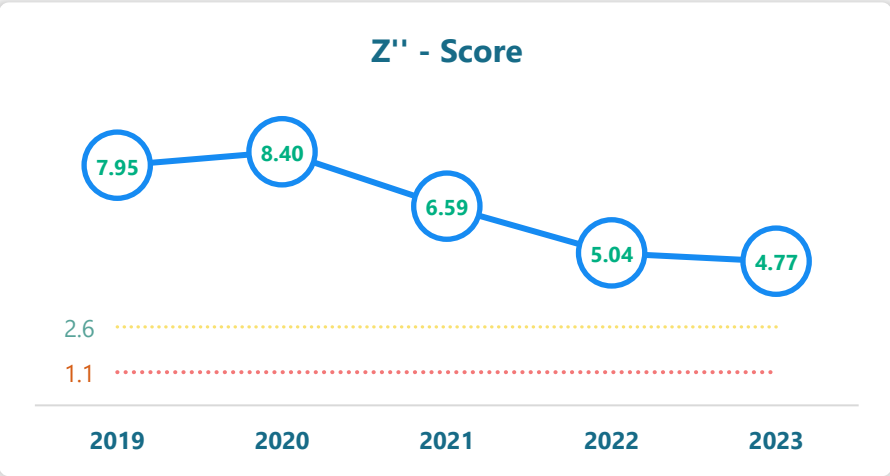
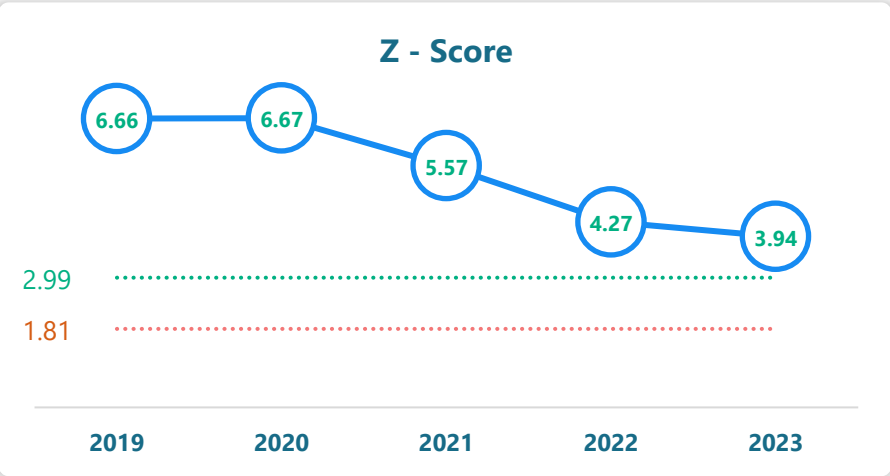
Hệ số nguy cơ phá sản	4.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

	2023	YoY
DT thuần	1,900	▲ 88.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.8%

	2023	YoY
LN sau thuế	103	▲ 9.10
	tỷ VNĐ	▲ 9.2%

	2023	
ROE	24.1%	+/- YoY ▲ 1.0%

	2023	
ROA	11.5%	+/- YoY ▼ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.94 > 2.99**, cho thấy **SKH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

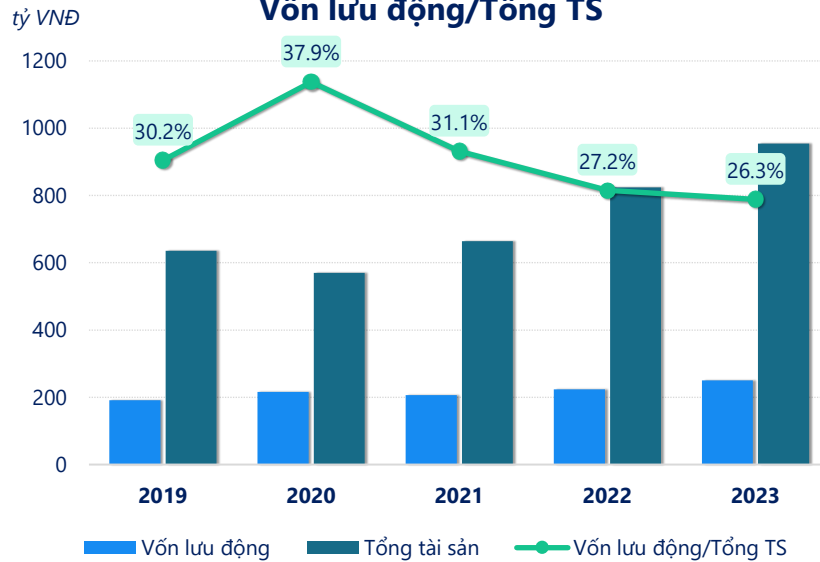
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SKH** năm **2023** đạt **4.77**, thấp hơn so với năm 2022 (5.04). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SKH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,900** tỷ đồng **tăng 4.84%**, lợi nhuận sau thuế đạt 102.5 tỷ đồng **tăng 9.20%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Vốn lưu động/Tổng TS

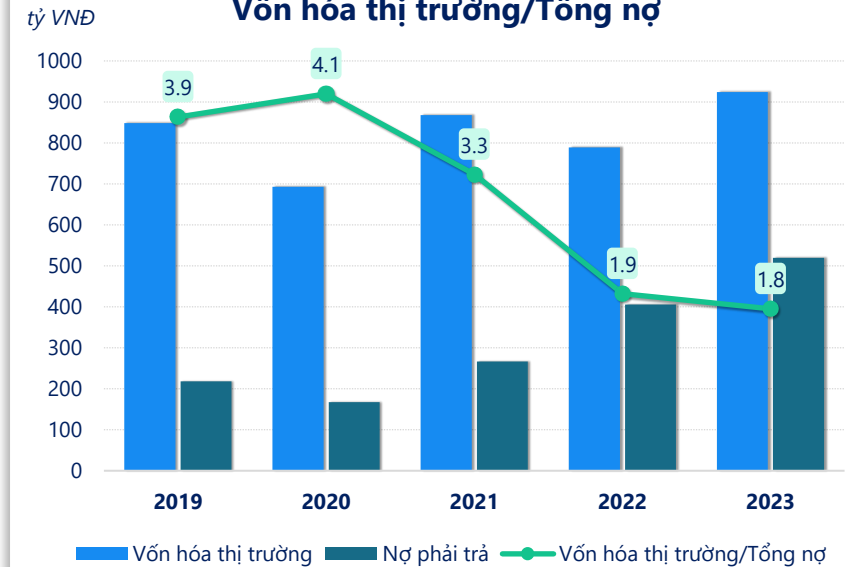


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

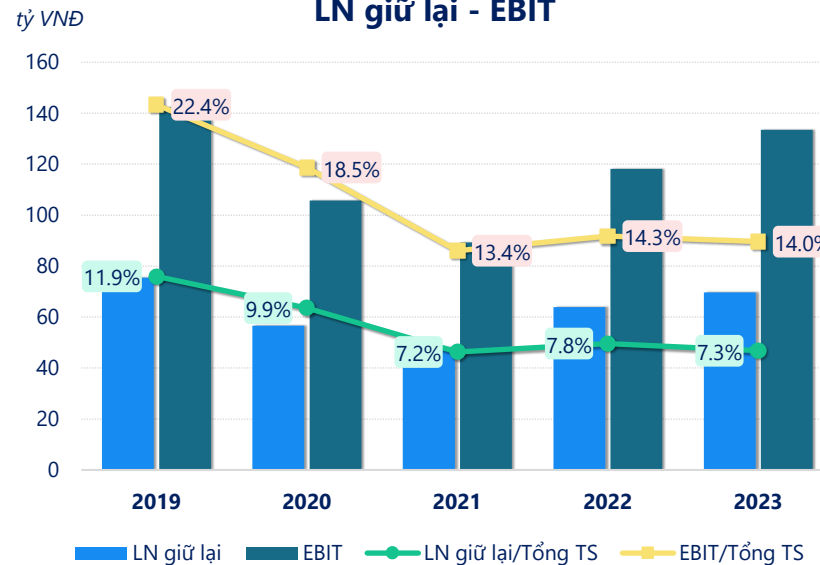
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.78**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

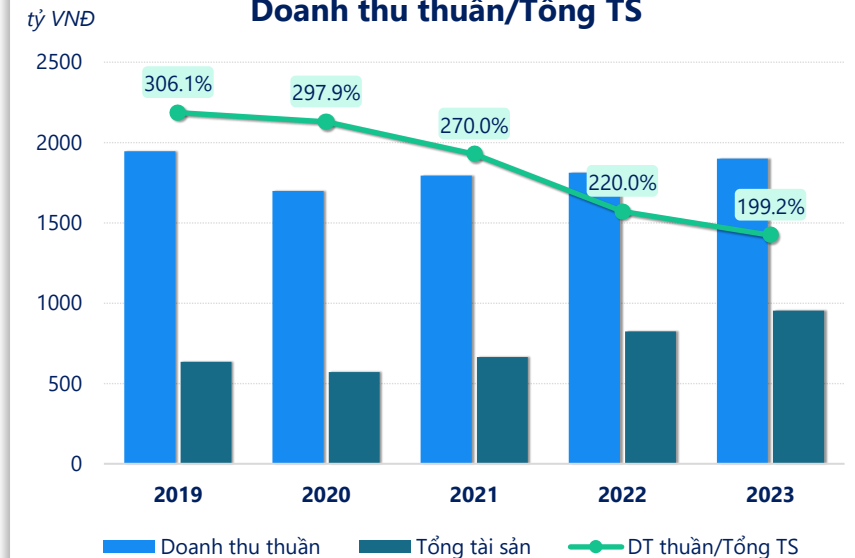
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	958	824	16.3%
Tài sản ngắn hạn	756	630	20.0%
Tiền và tương đương tiền	148	58.4	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	32.8	750%
Hàng tồn kho	323	523	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.90	16.0	-63.1%
Tài sản dài hạn	202	194	4.2%
Phải thu dài hạn	0.21	0.17	27.9%
Tài sản cố định	109	107	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	28.3	49.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.8	58.2	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	524	406	29.1%
Nợ ngắn hạn	512	406	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	61.0	129%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	148	34.7%
Nợ dài hạn	11.6	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	418	3.9%
Vốn chủ sở hữu	434	418	3.9%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,945	1,698	1,793	1,812	1,900
Giá vốn hàng bán	1,523	1,353	1,496	1,401	1,412
Lợi nhuận gộp	422	345	297	411	488
Doanh thu HĐTC	0.16	0.88	1.30	1.90	1.43
Chi phí TC	3.29	1.97	1.11	1.12	4.75
Chi phí lãi vay	3.13	1.97	1.06	0.80	4.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	189	152	216	270
Chi phí QLDN	55.0	52.2	57.2	79.7	86.0
LN thuần từ HĐKD	139	103	88.2	117	129
Lợi nhuận khác	0.03	1.10	0.06	0.74	0.49
LN trước thuế	139	104	88.2	117	129
Lợi nhuận sau thuế	111	83.1	70.6	93.9	103
LNST của CĐ cty mẹ	111	83.1	70.6	93.9	103

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.1	204	-7.68	76.5	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.9	-122	-27.2	-24.9	26.7
Tiền đầu kỳ	27.1	20.7	91.1	43.5	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	-6.37	70.4	-47.6	14.9	89.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4	148